TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 17 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2025/KDTM-ST
Ngày: 30-9-2025
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 17 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Phạm Ngọc Trung

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Tống Văn Tâm

Ông Nguyễn Thanh Cần

***-Thư ký phiên tòa*:** bà Đỗ Thị Phương Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: ông Võ Anh Duy - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở, Tòa án nhân dân khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 18/2025/TLST-KDTM ngày 15 tháng 7 năm 2025 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2025/QĐXXST-KDTM ngày 25 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty TNHH B1

Địa chỉ: Lô P - P, đường D - N2, Khu công nghiệp N mở rộng, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Khoa Tuấn B; địa chỉ: ấp F, xã L, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 11/6/2025). (vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

- *Bị đơn:* Công ty TNHH G

Địa chỉ: lô N đường N, Khu công nghiệp N mở rộng, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp: ông Xiang L, sinh năm 1974; địa chỉ liên lạc: khu phố B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh), là người đại diện theo pháp luật (Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc). (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn trình bày:*

Công ty TNHH B1 (sau đây viết tắt là Công ty B1) và Công ty TNHH G (sau đây viết tắt là Công ty G) có thỏa thuận với nhau về việc mua bán bao bì carton. Theo đó Công ty B1 đồng ý bán và Công ty G đồng ý mua sản phẩm nêu trên. Sau khi đã thống nhất được các nội dung thì giữa hai công ty đã ký Hợp đồng nguyên tắc số 15SNL-YS/2024 ngày 02/01/2024 và hợp đồng nguyên tắc số 05SNL-YS/2025 ngày 02/01/2025, trong hợp đồng nguyên tắc thể hiện: Công ty B1 sẽ bán cho Công ty G các phẩm là bao bì carton với chất lượng mẫu mã đảm bảo như mẫu thống nhất hai bên, số lượng và quy cách sẽ theo từng đơn đặt hàng của bên Công ty G. Giá cả sẽ căn cứ vào bảng giá từng thời điểm và phải được sự xác nhận của hai bên trước khi áp dụng, khi có sự thay đổi về giá thì bên Công ty B1 phải báo với bên Công ty G ít nhất 15 ngày. Về phương thức thanh toán: Giao hàng từ đầu tháng đến cuối tháng, hai bên chốt công nợ xuất hóa đơn, Công ty G thanh toán bằng chuyển khoản cho Công ty B1 sau 60 ngày kể từ ngày hai bên hoàn thành chứng từ thanh toán.

Theo đó, trong các tháng: 11, 12 năm 2024 và tháng 02, 3, 4 năm 2025, Công ty B1 đã giao hàng theo đơn hàng của Công ty G đặt, mỗi lần giao hàng thì Công ty B1 tiến hành giao đủ số lượng, đáp ứng đúng chất lượng, cũng như quy cách và mẫu mã mà Công ty G yêu cầu, các lần giao hàng thì Công ty B1 đều tiến hành giao tại kho của Công ty G đúng thời hạn thỏa thuận. Mỗi lần giao hàng và nhận hàng thì phía Công ty G đều có nhân viên chịu trách nhiệm nhận hàng hóa và kiểm tra quy cách, số lượng, chất lượng hàng, quá trình nhận hàng và ký xác nhận đã nhận đủ số lượng, quy cách theo đúng thỏa thuận mua bán giữa hai bên. Việc Công ty B1 giao hàng cho Công ty G ở mỗi lần đều thể hiện ở phiếu giao hàng, sau đó xuất hóa đơn giá trị gia tăng sau:

Số hóa đơn 4252 ngày 29/11/2024 với số tiền 299.039.968đồng;

Số hóa đơn 4662 ngày 27/12/2024 với số tiền 757.923.648đồng;

Số hóa đơn 726 ngày 28/02/2025 với số tiền 220.395.692đồng;

Số hóa đơn 1169 ngày 31/3/2025 với số tiền 226.807.272đồng;

Số hóa đơn 1597 ngày 28/4/2025 với số tiền 149.194.361đồng;

Đến ngày 11/4/2025, Công ty B1 và Công ty G đã tiến hành lập biên bản đối chiếu công nợ, biên bản có ký tên xác nhận và đóng dấu của đại diện theo pháp luật của hai bên công ty. Trong biên bản thể hiện rõ tính đến ngày 11/4/2025 phía Công ty G còn nợ Công ty B1 công nợ các tháng: tháng 11, 12 năm 2024 và các tháng 02, 3, 4 năm 2025 số tiền 1.504.430.580 đồng. Ngày 29/4/2025, Công ty G có trả cho Công ty B1 số tiền 200.179.667 đồng là một phần của hóa đơn 4252 xuất ngày 29/11/2024. Ngày 16/5/2025, Công ty G có trả cho Công ty B1 số tiền 99.124.301 đồng là một phần của hóa đơn 4252 xuất ngày 29/11/2024. Ngày 23/5/2025, Công ty G có trả cho Công ty B1 số tiền 100.000.000 đồng là một phần của hóa đơn 4662 xuất ngày 27/12/2024. Tính

đến ngày 11/6/2025, Công ty G còn nợ quá hạn Công ty B1 các tháng: một phần công nợ tháng 12 năm 2024 và các tháng 02, 3, 4 năm 2025 với số tiền 1.254.320.973 đồng tương ứng với các hóa đơn, đơn hàng và phiếu xuất kho sau:

Một phần hóa đơn số 4662 xuất ngày 27/12/2024 cho các đơn hàng số WIGMO158-PT với các phiếu xuất kho số: 2488, 2532, 2579 ngày 22/11/2024, 2626 ngày 23/11/2024, 2818 ngày 25/11/2024, 2988 ngày 26/11/2024, 3032 ngày 27/11/2024. Đơn hàng số: WGM0157-T với các phiếu xuất kho số: 2488, 3532, 1579 ngày 22/11/2024. Đơn hàng số YSE021-5CS với các phiếu xuất kho số: 2488, 2532 ngày 22/11/2024, 2818 ngày 25/11/2024. Đơn hàng số YSE021-5DS với các phiếu xuất kho số: 2488, 2532 ngày 22/11/2024, 2848 ngày 25/11/2024, 3032 ngày 27/11/2024, 2488, 2532, 2579 ngày 22/11/2024, 2626 ngày 23/11/2024. Đơn hàng số 2024119 với các phiếu xuất kho số: 2579 ngày 22/11/2024. Đơn hàng số YSJ007 với các phiếu xuất kho số: 2579 ngày 22/11/2024, 2626 ngày 23/11/2024. Đơn hàng số YSE021-PK với các phiếu xuất kho số: 2818 ngày 25/11/2024. Đơn hàng số YSA-WGL847 với các phiếu xuất kho số: 2818 ngày 25/11/2024, 2988 ngày 26/11/2024, 3032 ngày 27/11/2024. Đơn hàng số WGK017-1 với các phiếu xuất kho số: 2877, 2900, 2988 ngày 26/11/2024, 3023, 3063, 3032 ngày 27/11/2024, 3140 ngày 28/11/2024. Đơn hàng số YSE023-3-SC với các phiếu xuất kho số: 2818 ngày 25/11/2024, 3032 ngày 27/11/2024. Đơn hàng số 20241123 với phiếu xuất kho số: 2900 ngày 26/11/2024. Đơn hàng số YSC039 với các phiếu xuất kho số: 3032 ngày 27/11/2024, 3262 ngày 29/11/2024, 3404 ngày 30/11/2024. Đơn hàng số WGM0159-557 với các phiếu xuất kho số: 3140 ngày 28/11/2024, 3262 ngày 29/11/2024, 3404 ngày 30/11/2024. Đơn hàng số 20241122 với phiếu xuất kho số: 3262 ngày 29/11/2024. Đơn hàng số WGK017-2 với các phiếu xuất kho số: 215, 254 ngày 03/12/2024, 351, 365 ngày 04/12/2024, 525 ngày 05/12/2024, Đơn hàng số YSC042/43-G với các phiếu xuất kho số: 1183, 1187 ngày 11/12/2024, 2322 ngày 12/12/2024. Tổng số tiền còn nợ đối với hóa đơn 4662 là 657.923.648 đồng.

Toàn bộ hóa đơn số 726 xuất ngày 28/02/2025 cho các đơn hàng số YSA-WGL848/53- YSC467 với phiếu xuất kho số: 1410 ngày 13/01/2025. Đơn hàng YSJ009/10 với các phiếu xuất kho số: 1233 ngày 11/01/2025, 1410 ngày 13/01/2025, 1491, 1511, 1549 ngày 14/01/2025. Tổng số tiền cồn nợ đối với hóa đơn 726 là 220.395.692 đồng.

Toàn bộ hóa đơn 1169 xuất ngày 31/3/2025 cho các đơn hàng số: 800/01/02/05/30 với phiếu xuất kho số 431 ngày 05/3/2025. Đơn hàng số YSA-WGL250306 các phiếu xuất kho số: 1160 ngày 13/3/2025, 1263 ngày 14/03/2025, 1295, 1321, 1322 ngày 15/3/2025, 1423, 1451 ngày 17/3/2025. Đơn hàng số YSA-WGL849 phiếu xuất kho số 432 ngày 05/3/2025. Tổng số tiền còn nợ đối với hóa đơn 1169 là 226.807.272 đồng.

Toàn bộ hóa đơn 1597 xuất ngày 28/4/2025 cho các đơn hàng: đơn hàng số 20250328 với phiếu xuất kho số: 254 ngày 17/4/2025. Đơn hàng số 20250331

với phiếu xuất kho số: 099 ngày 01/4/2025. Đơn hàng số YSA-WGL250319 với phiếu xuất kho số: 099 ngày 01/4/2025, 178 ngày 02/4/2025, 2690, 2769 ngày 29/3/2025, 2830 ngày 31/3/2025, 475 ngày 04/4/2025. Tổng số tiền còn nợ đối với hóa đơn 1597 là 149.194.361đồng.

Theo như quy định trong các Hợp đồng nguyên tắc số 15SNL-YS/2024 ngày 02/01/2024 và số 05SNL-YS/2025 ngày 02/01/2025 thì kể từ thời điểm Công ty B1 chốt công nợ trong vòng sau 60 ngày phía Công ty G phải có nghĩa vụ thanh toán tiền hàng cho Công ty B1. Đến nay đã quá thời hạn theo quy định trong hợp đông, Công ty G vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền trễ hạn là 1.254.320.973 đồng. Công ty B1 đã nhiều lần tạo điều kiện, liên hệ và yêu cầu Công ty G trả số tiền nêu trên, tuy nhiên Công ty G luôn tìm cách trốn tránh nghĩa vụ trả tiền, hứa hẹn nhưng không trả đúng thời hạn. Việc làm của Công ty G là vi phạm nghiêm trọng sự thỏa thuận trong Hợp đồng nguyên tắc giữa hai bên. Hành vi này của của Công ty G trái với các quy định của pháp luật và không thể chấp nhận được, hành vi này đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty B1.

Công ty B1 yêu cầu Tòa án giải quyết: buộc Công ty G phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty B1 công nợ quá hạn của các tháng: tháng 12 năm 2024, tháng 02, tháng 3, tháng 4 năm 2025 với số tiền là 1.254.320.973 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn Công ty G theo đúng quy định pháp luật nhưng đại diện Công ty G không đến Tòa án tham gia tố tụng, không gửi văn bản có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên toà, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vắng mặt và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

+ Về tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành tố tụng đúng quy định của pháp luật. Vụ án được đưa ra xét xử đúng thời hạn theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định tại chương XIV về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ được quy định tại theo các Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ được quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm về tố tụng: Không có.

+ Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét tại phiên tòa, nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Công ty B1 khởi kiện yêu cầu Công ty G thanh toán tiền phát sinh từ hợp đồng mua bán hàng hóa các bao bì carton. Bị đơn Công ty G có trụ sở tại phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh). Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 30, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là loại việc về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Bị đơn đã được tống đạt hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào các Điều 227, 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt tất cả các đương sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: xét thấy, giữa Công ty B1 và Công ty G có quan hệ mua bán theo các Hợp đồng nguyên tắc số 15SNL-YS/2024 ngày 02/01/2024 và số 05SNL-YS/2025 ngày 02/01/2025, theo đó Công ty B1 sẽ bán cho Công ty Yong Sheng các phẩm là bao bì carton, số lượng và quy cách sẽ theo từng đơn đặt hàng của bên Công ty G. Hợp đồng giữa hai bên thể hiện ý chí thỏa thuận tự nguyện của hai bên, không trái pháp luật, không vi phạm đạo đức xã hội nên hợp pháp và có hiệu lực thi hành đối với các bên. Quá trình mua bán, Công ty B1 đã giao hàng cho Công ty G và đã xuất các hoá đơn số 4252 ngày 29/11/2024, 4662 ngày 27/12/2024, 726 ngày 28/02/2025, 1169 ngày 31/3/2025, 1597 ngày 28/4/2025. Ngày 11/4/2025, Công ty B1 và Công ty G đã tiến hành lập biên bản đối chiếu công nợ, tính đến ngày 11/4/2025 phía Công ty G còn nợ Công ty B1 công nợ các tháng: tháng 11, 12/2024 và các tháng 02, 3, 4/2025 số tiền 1.504.430.580 đồng. Ngày 29/4/2025, Công ty G đã thanh toán cho Công ty B1 số tiền 200.179.667 đồng là một phần của hóa đơn 4252 ngày 29/11/2024. Ngày 16/5/2025, Công ty G đã thanh toán cho Công ty B1 số tiền 99.124.301 đồng là một phần của hóa đơn 4252 ngày 29/11/2024. Ngày 23/5/2025, Công ty G đã thanh toán cho Công ty B1 số tiền 100.000.000 đồng là một phần của hóa đơn 4662 ngày 27/12/2024, số tiền chưa thanh toán là 1.254.320.973 đồng. Vì vậy, việc Công ty G không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán cho Công ty B1 là trái quy định tại Điều 50, 55 Luật Thương mại 2005. Do đó, nguyên đơn Công ty B1 khởi kiện yêu cầu bị đơn Công ty G thanh toán số tiền còn nợ 1.254.320.973 đồng là có cơ sở.

[4] Từ những phân tích trên, xét thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp.

[5] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bị đơn Công ty G phải chịu án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận là 1.254.320.973 đồng, tương đương số tiền án phí: 49.629.629đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 91, 147, 227, 228, 235, 238, 244, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 50, 55 Luật Thương mại;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH B1 đối với bị đơn Công ty TNHH G về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

Buộc Công ty TNHH G có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH B1 số tiền 1.254.320.973 đồng (Một tỷ hai trăm năm mươi bốn triệu ba trăm hai mươi nghìn chín trăm bảy mươi ba đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH G phải nộp số tiền 49.629.629đồng (Bốn mươi chín triệu sáu trăm hai mươi chín nghìn sáu trăm hai mươi chín đồng). Hoàn trả cho Công ty TNHH B1 số tiền 24.815.000đồng (Hai mươi bốn triệu tám trăm mười lăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002837 ngày 10/7/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- THADS Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

Phạm Ngọc Trung